

CTCP Cảng Cát Lái (HSX: CLL)

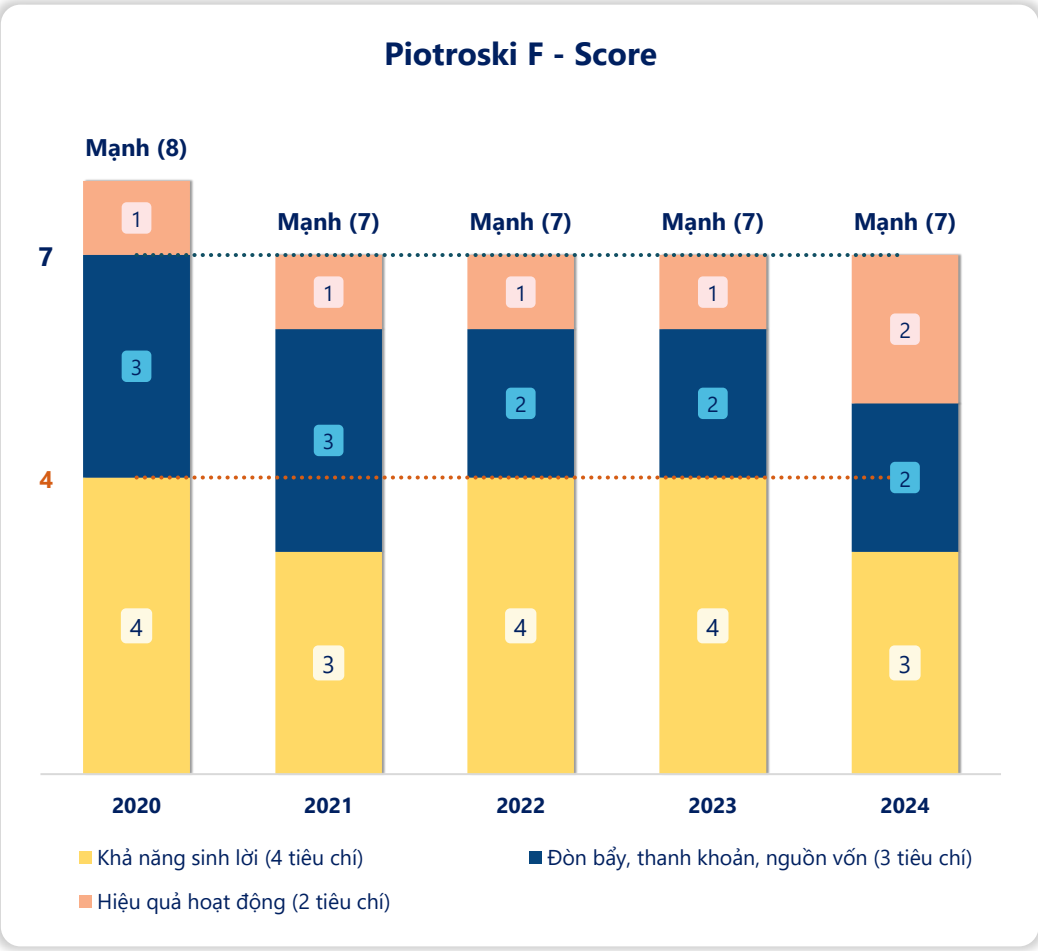
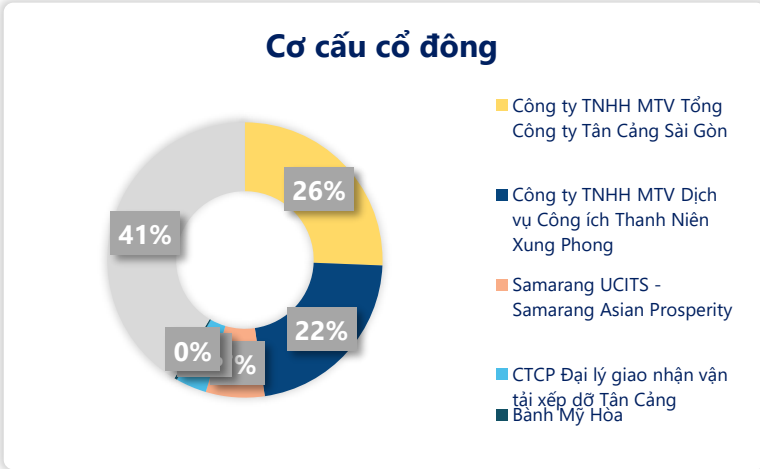
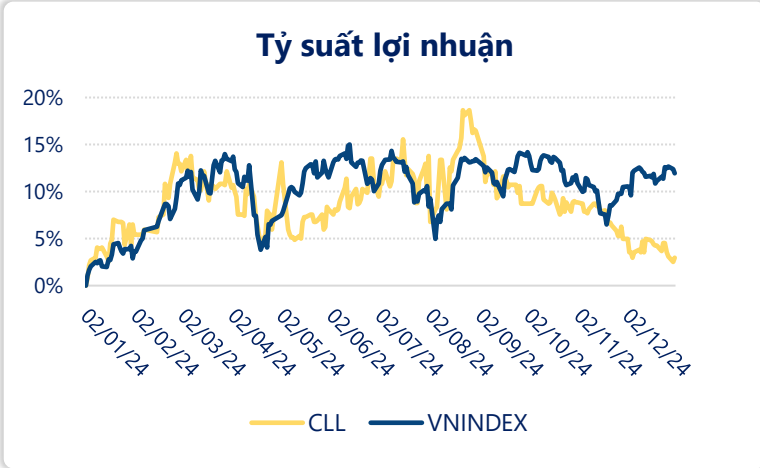
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	35,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.6%	-6.5%	-6.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
322	YoY
tỷ VNĐ	▲ 16.0
	▲ 5.2%

LN sau thuế	2024
99.6	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1.10
	▲ 1.1%

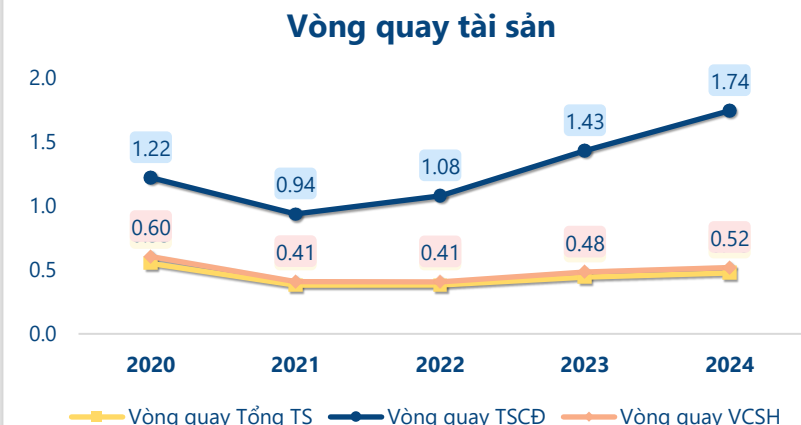
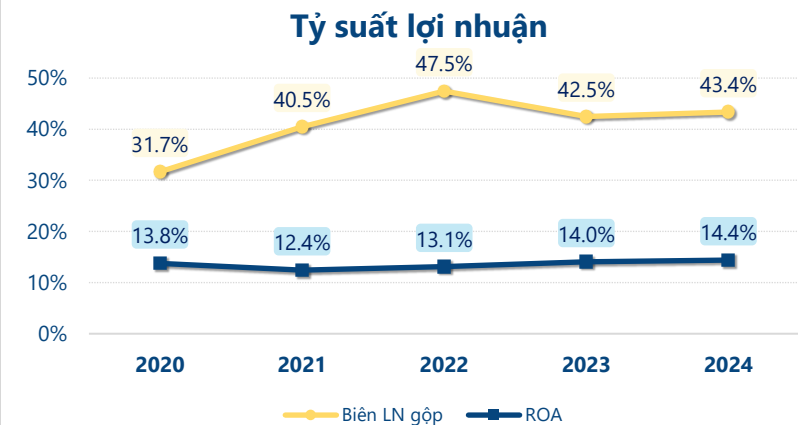
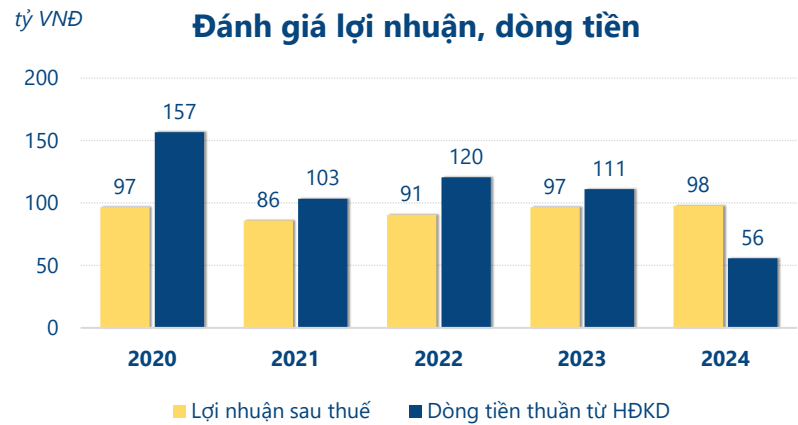


Năm **2024**, F-Score của **CLL** đạt **7/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "**Mạnh**".

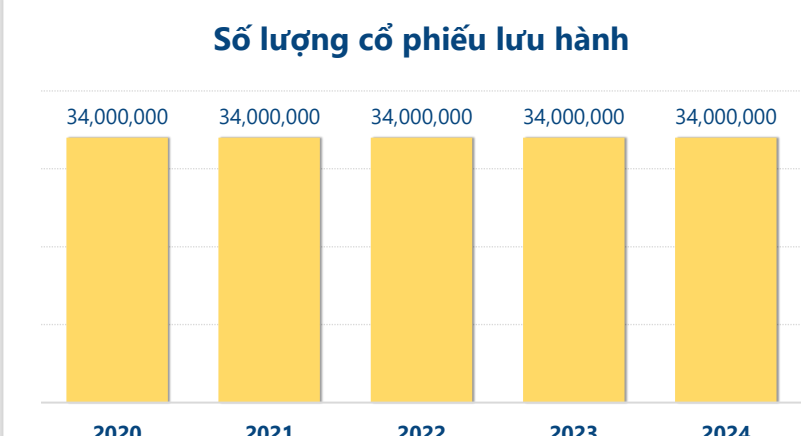
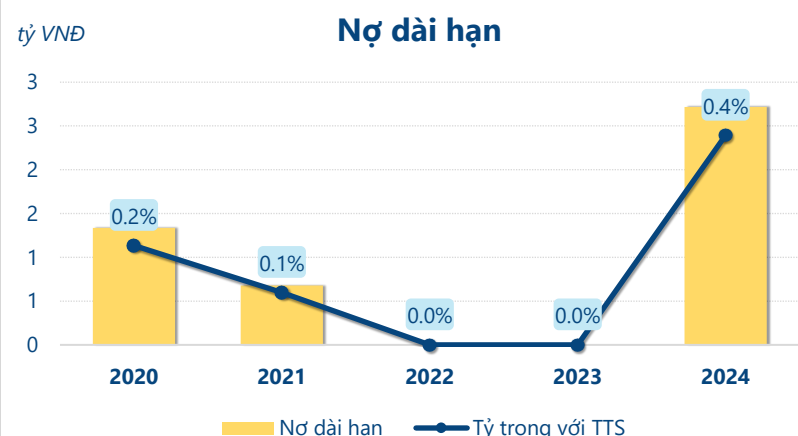
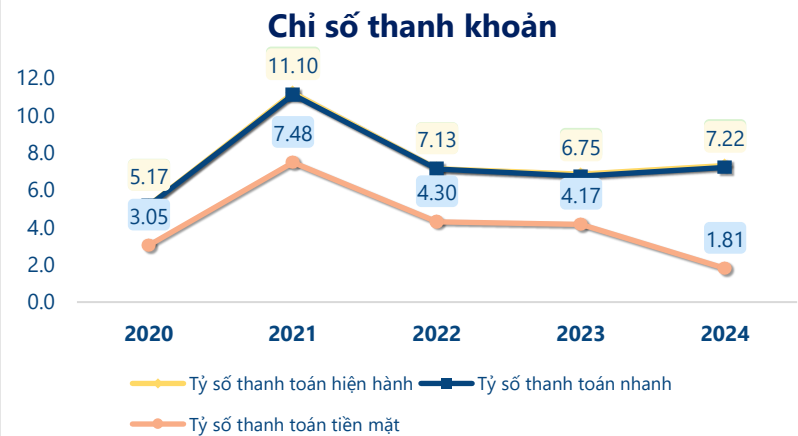
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Cảng Cát Lái (HSX: CLL)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CLL**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	682	675	1.0%
Tài sản ngắn hạn	403	386	4.4%
Tiền và tương đương tiền	99.5	235	-57.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	185	85.0	118%
Phải thu ngắn hạn	110	58.8	86.4%
Hàng tồn kho	5.53	5.19	6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.23	2.13	51.6%
Tài sản dài hạn	279	289	-3.6%
Phải thu dài hạn	0.08	0.19	-55.1%
Tài sản cố định	173	196	-11.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.30	3.91	-66.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	86.0	85.8	0.2%
Tài sản dài hạn khác	18.3	2.91	529%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	57.8	56.4	2.5%
Nợ ngắn hạn	55.1	56.4	-2.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	30.8	32.1	-4.0%
Nợ dài hạn	2.72	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	2.72	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	624	619	0.8%
Vốn chủ sở hữu	624	619	0.8%
Vốn điều lệ	340	340	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	386	264	264	306	322
Giá vốn hàng bán	264	157	139	176	183
Lợi nhuận gộp	122	107	125	130	140
Doanh thu HĐTC	10.2	6.86	7.25	10.2	9.18
Chi phí TC	1.03	0.06	0.00	1.64	0.04
Chi phí lãi vay	1.03	0.06	0	0	0.04
LN trong công ty LKLD	4.82	4.58	4.54	6.01	6.40
Chi phí bán hàng	0.67	0.10	3.45	1.75	1.11
Chi phí QLDN	21.1	19.6	23.6	24.8	32.0
LN thuần từ HĐKD	115	98.7	110	118	122
Lợi nhuận khác	0.40	-0.23	2.40	3.10	2.28
LN trước thuế	115	98.4	112	121	124
Lợi nhuận sau thuế	98.5	84.9	90.6	98.5	99.6
LNST của CĐ cty mẹ	96.7	86.1	90.6	96.8	97.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	157	103	120	111	55.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	56.4	21.3	-30.5	16.9	-104
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-91.9	-77.8	-80.7	-124	-87.0
Tiền đầu kỳ	53.4	175	222	231	235
Lưu chuyển tiền thuần	121	47.0	9.27	4.08	-135
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	175	222	231	235	99.5